

Bản án số: 33/2026/HS-ST

Ngày 26-5-2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Anh Luyện.

Thẩm phán: Ông Triệu Ngọc Thức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trịnh Hồng Hạnh

2. Bà Hà Thị Tính

3. Ông Hoàng Lê Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Hải, ông Nguyễn Anh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2026/TLST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 4 năm 2026 đối với:

Bị cáo: Vũ Đại T, sinh ngày 30 tháng 10 năm 1983 tại tỉnh Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ).

Nơi cư trú: Tổ C, tập thể V, phường H, thành phố Hà Nội; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; CCCD số 017083000016 cấp ngày 22/9/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội, Bộ C1; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; chức vụ Đảng, đoàn thể: Không; con ông Vũ Đại Đ (đã chết), con bà Trần Thị N (sinh năm 1963); vợ Dư Thị H, sinh năm 1984 và 01 con.

Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/5/2025. Hiện đang tạm giam tại Trại Tạm giam số 1, Công an tỉnh T; Hôm nay có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Văn L và ông Vũ Văn T1 – Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số nhà B, đường T, tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị hại: Ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1980. Hôm nay có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Ngô Văn S, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết C, sinh năm 1973. Vắng mặt
Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

3. Anh Vũ Đại L1, sinh năm 1988. Vắng mặt

4. Bà Trần Thị N, sinh năm 1963. Vắng mặt
Cùng địa chỉ: Tổ C, tập thể V, phường H, thành phố Hà Nội.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984. Hôm nay có mặt.
Địa chỉ: Tổ D, phường L, tỉnh Thái Nguyên.

6. Anh Nguyễn Hoài P, sinh năm 1991. Vắng mặt
Địa chỉ: Thôn T, xã C, tỉnh Tuyên Quang.

7. Công ty Cổ phần T4.
Trụ sở: Số nhà B, tổ dân phố Y, phường M, tỉnh Tuyên Quang.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1986.
Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1978. Vắng mặt

mặt

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường T, thành phố Hà Nội.
- *Người làm chứng*: Bà Vũ Thị Minh P1, sinh năm 1983. Vắng mặt
Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 20/10/2023 đến ngày 15/3/2025, Vũ Đại T, sinh năm 1983 (trú tại Tổ C, Tập thể viện A, phường H, thành phố Hà Nội), là Trưởng phòng Kinh doanh của Công ty cổ phần T5 đã có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1980 (trú tại Tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang) thông qua việc tư vấn đầu tư mua lô đất tại Dự án Khu đô thị K, phường M, tỉnh Tuyên Quang và đặt cọc mua lô đất tại Dự án Khu đô thị D. Ngoài ra, để thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T2, T còn có hành vi Sử dụng con dấu, giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức. Cụ thể như sau:

Trong tháng 9/2023, trước khi khởi công xây dựng Dự án Khu đô thị K, nay thuộc phường M, tỉnh Tuyên Quang; Chủ đầu tư Dự án là Công ty cổ phần T6 (*viết tắt là Công ty T6*), là Công ty trong hệ thống của Tập đoàn D1, có mã số doanh nghiệp E, địa chỉ hiện nay: Tổ dân phố Y, phường M, tỉnh Tuyên Quang. Công ty T6 đã ký hợp đồng nguyên tắc với các đơn vị thành viên, trong đó có Công ty cổ phần T5 (*viết tắt là Công ty T5*), mã số doanh nghiệp A1, địa chỉ hiện nay: Số D, tổ dân phố số G, phường T, thành phố Hà Nội, về việc thực hiện quảng cáo Dự án, nghiên cứu thị trường, khảo sát và xác định nhu cầu khách hàng; tư vấn cho chủ đầu tư trong việc triển khai Dự án phù hợp với nhu cầu thị trường và khách hàng tiềm năng; kinh doanh các sản phẩm của Dự án khi đủ điều kiện theo quy định; chăm sóc khách hàng trước và sau bán hàng, tìm kiếm các nhà đầu tư cho chủ đầu tư tại Dự án khu đô thị K.

Cũng trong tháng 9/2023, ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1980 (địa chỉ hiện nay: trú tại Tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang) có nhu cầu tìm

hiếu đầu tư mua lô đất nền tại Dự án Khu đô thị K; ông T2 đã liên hệ với bà Vũ Thị Minh P1, sinh năm 1983 (địa chỉ hiện nay: trú tại Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang), là Cộng tác viên của Công ty T5 (ông T2 và bà P1 quen biết nhau từ trước) để trao đổi, tìm hiểu đầu tư mua lô đất tại Dự án trên. Do mới làm Cộng tác viên, chưa có kinh nghiệm nên bà P1 đã giới thiệu ông T2 với Vũ Đại T (là cấp trên quản lý trực tiếp bà P1) để T tư vấn cho ông T2. Mặc dù biết rõ tại thời điểm này Dự án Khu đô thị K đang trong giai đoạn thi công, chưa được phép mở bán, chưa được thu nhận tiền đặt cọc của khách hàng (hiện Công ty chỉ có chủ trương thỏa thuận vay tiền của những khách hàng sau này có nhu cầu đầu tư vào Dự án), nhưng do cần tiền chi tiêu cá nhân, T đã trực tiếp đến nhà gặp ông T2 và giới thiệu T là người đại diện của Công ty T5; đồng thời T nói với ông T2 nếu bây giờ đặt cọc số tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng để mua đất tại Dự án Khu đô thị K thì sẽ nhận được ưu đãi lớn (mục đích để T chiếm đoạt tiền của ông T2). Sau đó T kết bạn qua ứng dụng Zalo với ông T2 nhằm tiếp tục tư vấn để ông T2 đặt cọc tiền mua đất rồi chiếm đoạt chi tiêu cá nhân.

Đến ngày 26/9/2023, ông T2 liên hệ với T để đặt cọc số tiền 50.000.000 đồng mua Lô đất nền LK13B-07 tại Dự án Khu đô thị K; để ông T2 tin tưởng, T hướng dẫn, cung cấp cho ông T2 tài khoản số 22010004650136 của Công ty T5 mở tại Ngân hàng B để ông T2 chuyển tiền đặt cọc trên. Sau đó T tiếp tục tư vấn bảo ông T2 chuyển thêm tiền đặt cọc cho đủ số tiền 700.000.000 đồng thì sẽ được ký hợp đồng với Chủ đầu tư; do tin tưởng T, từ ngày 20/10/2023 đến ngày 20/11/2023, theo hướng dẫn của T, ông T2 đã chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng cho T2 để đặt cọc mua lô đất trên, trong đó theo yêu cầu của T, ông T2 chuyển 150.000.000 đồng đến tài khoản số 301019831111 của T mở tại Ngân hàng M và chuyển 150.000.000 đồng đến tài khoản số 103871114494 của bà P1 mở tại Ngân hàng V. Việc T bảo ông T2 chuyển một phần tiền vào tài khoản bà P1 là nhằm để cho ông T2 tin tưởng (trước đó T đã nhờ bà P1 nhận hộ tiền của ông T2 chuyển khoản đến; bà P1 không biết việc T lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T2); ngay sau khi nhận được tiền do ông T2 chuyển đến, bà P1 đã chuyển hết vào tài khoản ngân hàng cho T. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên của ông T2, T đã sử dụng hết vào việc chi tiêu cá nhân và đánh bạc trên mạng Internet.

Sau đó, T tiếp tục liên hệ bảo ông T2 nộp thêm 350.000.000 đồng cho đủ tiền đặt cọc mua lô đất (mục đích để T chiếm đoạt); để ông T2 tin tưởng, T đã tự đi thuê đánh máy một bản Hợp đồng vay tiền với nội dung Công ty T6 vay tiền của ông T2 (hình thức, nội dung tương tự như mẫu Hợp đồng của Công ty), rồi T đưa cho ông T2 và nói nội dung là hợp đồng vay tiền nhưng thực tế là hợp đồng nhận tiền cọc mua đất của Công ty T6 với ông T2, đồng thời T hướng dẫn ông T2 viết số tiền đã chuyển cho T vào Hợp đồng. Do tin tưởng T, từ tháng 8 đến tháng 9/2024, ông T2 đã chuyển tiếp cho T số tiền 350.000.000 đồng vào tài khoản số 301019831111 của T để hoàn thành việc đặt cọc mua lô đất, với tổng số tiền cọc là 700.000.000 đồng (50.000.000 đồng trong tài khoản của Công ty T5; 650.000.000 đồng chuyển cho T); sau khi nhận được số tiền

trên, T đã sử dụng để chi tiêu cá nhân hết. Trong tháng 10/2024 (không nhớ ngày), để che giấu tránh việc bị ông T2 phát hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tiền, T đã liên hệ với một tài khoản trên mạng xã hội Facebook (không xác định được tên tài khoản và đối tượng sử dụng tài khoản này) đặt mua 01 con dấu giả của Công ty T6, 01 con dấu tên giả chức danh Tổng giám đốc là bà Nguyễn Thị D và mua 01 Quyền phiếu thu tiền; khoảng 04 ngày sau T nhận được 02 con dấu giả trên có hình thức, thông tin đúng như T cung cấp (qua dịch vụ giao hàng thu tiền hộ; không biết tên, địa chỉ đơn vị vận chuyển và người giao hàng). Sau đó T in lại bản Hợp đồng vay tiền đã thuê đánh máy trước đó, mua 01 quyền Phiếu thu tiền, rồi T ghi nội dung vào Hợp đồng, ghi số tiền 700.000.000 đồng vào tờ Phiếu thu tiền (bao gồm cả 50.000.000 đồng chuyển vào tài khoản Công ty T6) và ký giả chữ ký của Tổng giám đốc Nguyễn Thị D vào Hợp đồng, ký tên vào mục Nhân viên thu ngân trong Phiếu thu tiền, T sử dụng 02 con dấu giả đóng vào bản Hợp đồng và P2 thu tiền, rồi đưa cho ông T2 giữ.

Vì cần tiền chi tiêu cá nhân, T tiếp tục nói dối ông T2 là T đã xin được Ban lãnh đạo Công ty đồng ý bán ưu đãi trước cho ông T2 lô đất LK13B-07, với giá như ông T2 mong muốn là 2.287.023.930 đồng (16.173.000 đồng x 141,41m²), nếu ông T2 có nhu cầu đầu tư tiếp thì phải nộp số tiền theo tiến độ để ký lại bản Hợp đồng vay tiền (thay thế bản Hợp đồng trước), ngoài ra T còn nói với ông T2 nếu đầu tư mua lô đất trên còn được trừ chiết khấu tiền phần trăm nộp trước tiến độ và tiền hoa hồng của nhân viên tư vấn; do tin tưởng ông T2 đã đồng ý mua và tiếp tục chuyển tiền cho T để đầu tư. Để cho ông T2 tin tưởng, T thuê đánh máy 01 bản Hợp đồng vay tiền giữa Công ty T6 với ông T2 (Hợp đồng số 13B-07/2024/ST), giá trị lô đất ghi trong hợp đồng là 2.287.023.930 đồng, nộp tiền theo tiến độ làm 07 lần và 01 bản Đăng ký tự nguyện mua lô đất nền đề tên ông T2, soạn thảo xong T tiếp tục ký giả chữ ký của Tổng giám đốc là bà Nguyễn Thị D và đóng dấu giả Công ty SunTimes vào bản Hợp đồng trên, rồi đưa cho ông T2 ký và lưu giữ (cả bản Hợp đồng và bản Đăng ký tự nguyện đều không ghi ngày, tháng, chỉ ghi năm 2024); khi đưa cho ông T2 Hợp đồng số 13B-07/2024/ST, T đã lấy lại bản Hợp đồng trước và hủy bỏ. Sau đó ông T2 tiếp tục chuyển thêm cho T số tiền là 1.264.550.000 đồng (đưa 100.000.000 đồng tiền mặt, chuyển khoản 1.164.550.000 đồng đến tài khoản số 301019831111 của T) theo đúng tiến độ ghi trong Hợp đồng. Nhận được tiền, T viết 03 tờ Phiếu thu tiền và ký giả chữ ký của Tổng giám đốc Nguyễn Thị D, ký giả vào mục nhân viên thu ngân trên Phiếu thu, rồi đóng dấu giả Công ty T6 và đưa các Phiếu thu này cho ông T2 giữ cùng với bản Hợp đồng. Trong đó, Phiếu thu ngày 11/10/2024, ghi số tiền là 928.702.393 đồng (tiền cọc thiện trí 700.000.000 đồng đã nộp trước đó và nộp theo tiến độ lần 2 số tiền là 228.702.393 đồng); Phiếu thu ngày 30/10/2024, nộp theo tiến độ lần 3, lần 4 số tiền là 443.511.964 đồng (chưa được chiết khấu phần trăm nộp trước tiến độ); Phiếu thu ngày 06/11/2024, nộp theo tiến độ lần 5, lần 6, lần 7 số tiền là 800.458.376 đồng (chưa được chiết khấu phần trăm nộp trước tiến độ). Tổng cộng ông T2 đã chuyển cho T số tiền 1.914.550.000 đồng để mua lô đất LK

13B-07 (không bao gồm 50.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Công ty T5), còn lại 5% giá trị Hợp đồng sẽ nộp khi ký kết Hợp đồng mua bán lô đất. Do sợ bị phát hiện hành vi lừa đảo, T đã lấy lại từ ông T2 tờ Phiếu thu tiền ghi số tiền 700.000.000 đồng trước đó và tiêu huỷ cùng với 02 con dấu giả, quyền Phiếu thu tiền.

Tiếp đến ngày 15/3/2025, do cần tiền sử dụng cá nhân, T nảy sinh ý định tiếp tục chiếm đoạt tiền của ông T2, nên T đã tư vấn cho ông T2 đầu tư vào Dự án Khu đô thị D, địa chỉ tại thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh). Vì tin tưởng T, ông T2 đã đồng ý chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số 301019831111 của T để đặt cọc mua lô đất tại Dự án Khu đô thị D. Sau khi nhận được tiền, T rủ bà Vũ Thị Minh P1 đến nhà ông T2, tại đây T trực tiếp trao đổi và viết một bản Hợp đồng đặt cọc nhận của ông T2 số tiền trên; để ông T2 tin tưởng, T còn nhờ bà P1 ký người làm chứng vào bản Hợp đồng này (bà P1 không được T trao đổi, bàn bạc gì; không biết nội dung trao đổi giữa T và ông T2; không được hưởng lợi gì), rồi T đưa bản Hợp đồng cho ông T2 giữ. Sau đó T đã sử dụng hết số tiền đặt cọc của ông T2 để chi tiêu cá nhân và đánh bạc trên mạng Internet.

Sau khi ông T2 đã nộp số tiền 2.064.550.000 đồng để đặt mua lô đất LK13B-07 tại Dự án Khu đô thị K và Dự án Khu đô thị D (trong đó nộp cho T 2.014.550.000 đồng, nộp cho Công ty T5 50.000.000 đồng), do cần tiền nên ngày 18/3/2025 ông T2 đã rao bán quyền sử dụng lô đất LK13B-07 tại Dự án Khu đô thị K, đồng thời ông T2 liên hệ với T nhờ đứng ra môi giới chuyển nhượng hộ. Vì sợ bị phát hiện, T đã nói dối ông T2 là không nên bán vì giá đang thấp và không có người mua lô đất trên. Đến ngày 03/4/2025, có một người không quen biết đến nhà ông T2 hỏi mua lô đất LK13B-07, sau khi xem bản Hợp đồng mà ông T2 ký với Công ty T6, người này đã phát hiện và nói với ông T2 đây không phải là Hợp đồng của Công ty T6; ngay sau khi người này đi về, ông T2 đã gọi điện cho T để hỏi rõ sự việc, nhưng không liên lạc được. Sau đó ông T2 đã gọi điện cho ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1991, trú tại Thôn T, xã T, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn T, xã C, tỉnh Tuyên Quang), là Phó Tổng giám đốc Công ty T6 (ông T2 có quen biết với ông P từ trước) để hỏi về lô đất LK13B-07 mà ông T2 đã đặt cọc mua và được ông P cho biết lô đất này chưa nhận tiền đặt cọc và chưa mở bán cho ai. Ngày 04/4/2025, với trách nhiệm của mình, ông P đã trực tiếp đến nhà ông T2 để nói chuyện, tại đây còn có bà Vũ Thị Minh P1 (do ông T2 gọi đến), trong khi đang trao đổi thì T gọi điện cho ông P và ông P đã yêu cầu T đến gặp vợ chồng ông T2 để giải quyết. Sau đó, T đến nhà ông T2 và thừa nhận đã làm giả Hợp đồng vay tiền giữa Công ty T6 với ông T2 nhằm mục đích lấy toàn bộ số tiền 2.014.550.000 đồng của ông T2 để sử dụng cho cá nhân, còn số tiền 50.000.000 đồng hiện vẫn trong tài khoản của Công ty T5; T hứa hẹn sẽ vận động gia đình trả cho ông T2 số tiền trên; đồng thời ông P trao đổi với ông T2 là Công ty T6 và Công ty T5 sẽ phối hợp vận động gia đình T trả tiền cho ông T2, thấy thế ông T2 đồng ý và yêu cầu T viết Bản cam kết hẹn đến ngày 14/4/2025 phải trả đủ số tiền đã nhận cho ông T2 và phải có xác nhận của gia đình. Sau khi viết xong Bản cam kết, T

gọi bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984, trú tại tổ D, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là Tổ dân phố D, phường L, tỉnh Thái Nguyên), là người đang sinh sống với T như vợ chồng đến ký vào Bản cam kết, cùng với đó ông P và bà P1 cũng ký vào Bản cam kết này với tư cách là người chứng kiến.

Đến ngày hẹn trên, T gọi điện cho ông T2 nói chưa gặp được gia đình nên chưa lo được tiền để trả; theo yêu cầu của ông T2, T cùng với bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị T3 (em gái bà H1) đến nhà ông T2 viết tiếp Bản cam kết hẹn đến ngày 24/4/2025 phải trả cho ông T2 số tiền đã chiếm đoạt, đồng thời đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H1 và bà T3 cho ông T2 giữ làm tin; tại nhà ông T2 lúc này còn có bà Vũ Thị Minh P1 (do ông T2 gọi đến) và bà P1, bà H1, bà T3 cùng ký tên làm chứng vào Bản cam kết do T viết. Tuy nhiên sau đó T không trả tiền cho ông T2 như đã cam kết, nên ông T2 đã trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H1 và bà T3; sau đó đến ngày 06/5/2025, ông T2 đã làm đơn tố giác gửi Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, tố giác hành vi T làm giả con dấu, tài liệu để chiếm đoạt tài sản của ông T2, đồng thời yêu cầu làm rõ xem Công ty S1 và Công ty T6 có hành vi che giấu, không tố giác tội phạm và huy động vốn trái phép, đề nghị giải quyết.

Như vậy, từ ngày 20/10/2023 đến 15/3/2025, Vũ Đại T đã lợi dụng việc được Công ty T5 giao tư vấn, quảng cáo sản phẩm, tiếp thị khách hàng, T đã đưa ra thông tin gian dối lừa bán cho ông T2 lô đất LK13B-07 tại Khu đô thị K và đặt cọc mua đất tại Khu đô thị D, chiếm đoạt của ông T2 tổng số tiền 2.014.550.000 đồng (*trong đó 1.964.550.000 đồng mua lô đất LK13B-07 tại Khu đô thị K; 100.000.000 đồng đặt cọc mua đất tại Khu đô thị D*). Ngoài ra, để ông T2 tin tưởng chuyển tiền mua lô đất tại Khu đô thị K và che dấu hành vi phạm tội cho mình, T đã đặt mua trên mạng xã hội Facebook 01 con dấu giả của Công ty T6, 01 con dấu giả tên chức danh của Tổng giám đốc Công ty T6 là bà Nguyễn Thị D (không nhớ tên tài khoản; không xác định được đối tượng bán dấu giả), rồi T tạo lập Hợp đồng vay tiền giả giữa Công ty T6 với ông T2 (Hợp đồng số 13B-07/2024/ST) và 03 Phiếu thu tiền giả (Phiếu thu ghi ngày 11/10/2024, Phiếu thu ghi ngày 30/10/2024, Phiếu thu ghi ngày 06/11/2024).

*** *Thu giữ, tạm giữ vật chứng***

- *Tạm giữ của Hoàng Đức T2*: 01 Hợp đồng vay tiền số 13B-07/2024/ST giữa ông Hoàng Đức T2 với Công ty T4; 01 Bản đăng ký tự nguyện của ông Hoàng Đức T2, nơi thường trú: Mđ1-02, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 11/10/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 30/10/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 06/11/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Sao kê các tài khoản ngân hàng mà Hoàng Đức T2 sử dụng chuyển tiền cho Vũ Đại T (được chuyển theo trong hồ sơ vụ án).

- *Tạm giữ của Vũ Đại T*: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI: 357210366642589, số IMEI 2: 357210366573230, đã qua sử dụng, mặt kính phía sau bị rạn, vỡ, kèm theo thẻ sim Vinaphone có các dây số

89840 20001 06725 90288 (hiện quản lý tại Cơ quan điều tra, để tiếp tục xác minh về hành vi đánh bạc trên mạng internet của T).

Tại Kết luận giám định số 610/KL-KTHS ngày 24/5/2025 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: Hình dấu tròn trên Hợp đồng vay tiền số 13B-07/2024/ST và hình dấu tròn trên 03 phiếu thu tiền do ông T2 cung cấp không phải là hình dấu của Công ty T6 đóng ra; chữ ký đứng tên Nguyễn Thị D tại mục "ĐẠI DIỆN BÊN B" (là chủ đầu tư) trên Hợp đồng vay tiền số 13B-07/2024/ST không phải chữ do bà Nguyễn Thị D ký.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo Vũ Đại T đã vận động gia đình, đồng thời được Công ty T6 hỗ trợ, đã hoàn trả cho bị hại Hoàng Đức T2 được số tiền là 300.000.000 đồng (trả trực tiếp). Ông T2 yêu cầu bị cáo T tiếp tục bồi thường hoàn trả số tiền còn lại là 1.714.550.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 31/CT-VKSTQ-P1 ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang quyết định truy tố ra trước Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang để xét xử đối với bị cáo Vũ Đại T về các tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Vũ Đại T khai nhận trong khoảng thời gian từ ngày 20/10/2023 đến ngày 15/3/2025 đã có hành vi gian dối để lừa đảo chiếm đoạt số tiền số tiền 2.014.550.000 của bị hại T2 sử dụng cho chi tiêu cá nhân. Bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật, đề nghị với HĐXX giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm về hòa nhập với gia đình và cộng đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bị hại Hoàng Đức T2 đã trình bày khi bị cáo T nói có đất trong dự án bán, nên đã bỏ tiền ra mua, giữa ông T2 và bị cáo T lập hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau. Ông T2 đã nhiều lần chuyển tiền cho bị cáo T nhưng không mua được đất, khi phát hiện mình bị T lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị hại đã trình báo cơ quan điều tra về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo, trong quá trình điều tra bị cáo Vũ Đại T đã vận động gia đình, đồng thời được Công ty T6 hỗ trợ, đã hoàn trả cho bị hại Hoàng Đức T2 được số tiền là 300.000.000 đồng (trả trực tiếp). Ông T2 đề nghị bị cáo T tiếp tục bồi thường hoàn trả số tiền còn lại là 1.714.550.000 đồng. Về hình phạt, đề nghị HĐXX xét xử bị cáo theo quy định.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Bà Nguyễn Thị N1 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty cổ phần T4 vắng mặt, nhưng tại biên bản lấy lời khai xác nhận trong quá trình điều tra đã hỗ trợ bị cáo bồi thường cho bị hại Hoàng Đức T2 số tiền 200.000.000 đồng, việc khắc phục số tiền trên là hoàn toàn tự nguyện, Công ty không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường cho ông T2

Các ông, bà Ngô Văn S, Nguyễn Thị Tuyết C, Vũ Đại L1, Trần Thị N, Nguyễn Hoài P vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày về số tiền đã được nhận do bị cáo T chuyển khoản là do bị cáo chuyển khoản trả tiền nợ cá nhân, tiền đặt cọc mua nhà trước đó, các ông/bà đều không biết

nguồn gốc số tiền bị cáo chuyển khoản từ tiền lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Hoàng Đức T2.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày đã được bị hại Hoàng Đức T2 trả lại hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà trước đó bà đã đưa cho bị hại theo nội dung Bản cam kết của bị cáo T viết ngày 14/4/2025. Bà H1 đã bồi thường thay cho bị cáo T 100.000.000đ và không có yêu cầu gì.

Người làm chứng đã khai tại hồ sơ hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo khai nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hành quyền công tố tại phiên tòa ngày hôm nay, có quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Đưa ra chứng cứ đánh giá mức độ hành vi phạm tội và thái độ thành khẩn khai báo của bị cáo; lời khai của bị hại; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, lời khai của người làm chứng. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang đề nghị với HĐXX tuyên bố:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đại T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Về hình phạt: Áp dụng điểm tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341, điểm g khoản 1 Điều 52 (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38; Điều 55 Bộ luật hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo Vũ Đại T từ 15 năm đến 16 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và từ 3 năm 6 tháng đến 04 năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội từ 18 năm 06 tháng tù đến 20 năm tù.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo T bị bắt tạm giam ngày 26/5/2025.

Về hình phạt bổ sung, không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo T.

Về phần dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589, Điều 357 Bộ luật Dân sự. Trong quá trình điều tra, bị cáo Vũ Đại T đã vận động gia đình và được Công ty T6 hỗ trợ đã hoàn trả cho bị hại Hoàng Đức T2 được số tiền là 300.000.000 đồng (trả trực tiếp). Ông T2 đề nghị bị cáo T tiếp tục bồi thường hoàn trả số tiền còn lại là 1.714.550.000 đồng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Hoàng Đức T2 số tiền còn lại là 1.714.550.000 đồng.

Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI: 357210366642589, số IMEI 2: 357210366573230, đã qua sử dụng, mặt kính phía sau bị rạn, vỡ, kèm theo thẻ sim Vinaphone có các dãy số 89840 20001 06725 90288 hiện quản lý tại Cơ quan điều tra, để tiếp tục xác minh về hành vi đánh bạc trên mạng internet của T, do vậy không đề nghị xử lý trong vụ án này.

Lưu theo hồ sơ vụ án các loại hợp đồng gồm: 01 Hợp đồng vay tiền số 13B-07/2024/ST giữa ông Hoàng Đức T2 với Công ty T4; 01 Bản đăng ký tự nguyện của ông Hoàng Đức T2, nơi thường trú: Mgl-02, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 11/10/2024, người nộp tiền Hoàng

Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 30/10/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 06/11/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Sao kê các tài khoản ngân hàng mà Hoàng Đức T2 sử dụng chuyển tiền cho Vũ Đại T. Tiếp tục lưu theo hồ sơ vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên về án phí, quyền kháng cáo của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định pháp luật.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Bị cáo T không nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa. Vì mức án đưa ra quá cao so với hành vi phạm tội của bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Nguyễn Văn L và Vũ Văn T1 – Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T trình bày luận cứ bào chữa: nhất trí tội danh, điều luật và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như luận tội Kiểm sát viên đã đề nghị. Ông Nguyễn Văn L đề nghị với Hội đồng xét xử khi lượng hình xem xét cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất để bị cáo có cơ hội cải tạo, sửa chữa lỗi lầm, đồng thời thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và cũng thể hiện tính nhân đạo trong pháp luật Nhà nước ta. Ông Vũ Văn T1 đề nghị HĐXX xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 điều 51 và các tình tiết khác của Bộ luật Hình sự tuyên phạt bị cáo ở mức thấp nhất.

Bị cáo nhất trí với luận cứ bào chữa của các Luật sư, không bổ sung thêm ý kiến nào khác.

Quyền của bị cáo nói lời sau cùng:

Bị cáo T nhận thức được hành vi phạm tội của mình là vi phạm pháp luật. Bị cáo T đề nghị với HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo có cơ hội cải tạo sớm trở về với gia đình và hòa nhập xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án HĐXX nhận thấy Cơ quan điều tra; Điều tra viên; Viện kiểm sát; Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi, quyết định tố tụng về khởi tố vụ án, khởi tố bị can, biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam đối với bị cáo, ra quyết định truy tố; thu thập chứng cứ tài liệu, vật chứng đã khách quan, phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã có đơn đề nghị xét

xử vắng mặt theo quy định, không ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh và định khung hình phạt:

[3.1] Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo Vũ Đại T khai nhận trong khoảng thời gian từ ngày 20/10/2023 đến ngày 15/3/2025, Vũ Đại T, sinh năm 1983 (trú tại Tổ C, tập thể viện A, phường H, Thành phố Hà Nội) đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1980 (trú tại Tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Bị cáo T để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo T còn có hành vi sử dụng con dấu và giấy tờ giả của cơ quan, tổ chức (sử dụng 02 con dấu giả và lập hợp đồng, phiếu thu tiền, giả chữ ký của Công ty T6), để cho ông T2 tin tưởng, chuyển tiền cho T. Cụ thể: Về Hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, từ ngày 20/10/2023 đến ngày 15/3/2025, mặc dù đất tại các Dự án Khu đô thị K, phường M, tỉnh Tuyên Quang và Dự án Khu đô thị D (nay là tỉnh Bắc Ninh) chưa được mở bán, chưa đủ điều kiện nhận tiền đặt cọc của khách hàng, nhưng vì cần tiền chi tiêu cá nhân, Vũ Đại T đã lợi dụng chức danh Trưởng phòng kinh doanh của Công ty T5, được đại diện cho Công ty T6 (Công ty T7 của Tập đoàn D1), giới thiệu, tư vấn quảng cáo sản phẩm, tiếp thị khách hàng tại các Dự án của Tập đoàn D1, đưa ra thông tin gian dối lừa bán cho ông Hoàng Đức T2 Lô đất nền LK13B-07 tại Khu đô thị K và đặt cọc tiền mua đất tại Khu đô thị D, bị cáo T đã chiếm đoạt của ông T2 tổng số tiền là 2.014.550.000 đồng (trong đó lừa bán Lô đất LK13B-07 tại Khu đô thị K số tiền là 1.914.550.000 đồng; lừa đặt cọc mua đất tại Khu đô thị D số tiền là 100.000.000 đồng). Sau khi chiếm đoạt được số tiền của ông T2, T đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

[3.2] Về hành vi sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức. Bị cáo T muốn để ông T2 tin tưởng chuyển tiền mua Lô đất nền LK13B-07 tại Khu đô thị K, đặt cọc mua đất tại Khu đô thị D, vì muốn che giấu hành vi phạm tội cho mình, trong tháng 10/2024 (không nhớ ngày), Vũ Đại T đã đặt mua trên mạng xã hội Facebook 01 con dấu giả của Công ty T6, 01 con dấu giả tên chức danh của Tổng giám đốc Công ty T6 là bà Nguyễn Thị D (không nhớ tên tài khoản; không xác định được đối tượng bán dấu giả). Sau đó T tạo lập Hợp đồng vay tiền giả giữa Công ty T6 với ông T2 (Hợp đồng số 13B-07/2024/ST) và mua quyền Phiếu thu tiền để viết 03 Phiếu thu ghi đủ số tiền mà ông T2 đã chuyển cho T (Phiếu thu ghi ngày 11/10/2024, Phiếu thu ghi ngày 30/10/2024, Phiếu thu ghi ngày 06/11/2024). Với việc sử dụng con dấu, giấy tờ giả như trên, T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông T2 số tiền là 2.014.550.000 đồng.

[3.3] Như vậy HĐXX đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo Vũ Đại T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

*** Điều 174 Bộ luật Hình sự quy định:**

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng

nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ...

*** Điều 341 Bộ luật Hình sự quy định:**

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm:

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a). . .

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

[4] Viện kiểm sát truy tố bị cáo Vũ Đại T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự là đúng người đúng tội

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên”, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự **đổi với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.**

[6] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Bị cáo T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải, bị cáo tác động gia đình bị cáo trả cho ông T2 100.000.000đ và Công ty T6 tự nguyện bồi thường cho ông T2 200.000.000đ, có mẹ đẻ là bà Trần Thị N được tặng thưởng Huy chương Chiến sỹ vẻ vang Hạng 2; có ông cậu là ông Tường Duy N2 (em trai bà ngoại) là Liệt sỹ, do vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình phạt khi lượng hình theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Tính chất và mức độ của hành vi phạm tội:

[7.1] Xét thấy bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối để ông T2 tin tưởng chuyển tiền mua Lô đất nền LK13B-07 tại Khu đô thị K, đặt cọc mua đất tại Khu đô thị D và che dấu hành vi phạm tội cho mình, trong tháng 10/2024 (không nhớ ngày), Vũ Đại T đã đặt mua trên mạng xã hội Facebook 01 con dấu giả của Công ty T6, 01 con dấu giả tên chức danh của Tổng giám đốc Công ty T6 là bà Nguyễn Thị D, mục đích chiếm đoạt tiền của bị hại, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác, làm mất trật tự an ninh xã hội, gây hoang

mang trong quần chúng nhân dân tại địa phương là nguy hiểm cho xã hội. Hội đồng xét xử thấy rằng cần lên một mức án nghiêm minh trong khung hình phạt quy định và cách ly bị cáo T trong trại cải tạo một thời gian, để cho bị cáo có thời gian rèn luyện tu dưỡng bản thân trở thành công dân có ích cho xã hội và có tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung loại tội phạm này theo quy định tại Điều 38; điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hai hình phạt để buộc bị cáo phải chấp hành chung hình phạt tù.

[8] Áp dụng hình phạt bổ sung, phạt tiền đối với bị cáo T số tiền 15.000.000đ theo khoản 5 Điều 174, khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

[9] Căn cứ khoản 1 Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục ra quyết định tạm giam đối với bị cáo để bảo đảm thi hành án.

[10] Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

Tổng số tiền 2.014.550.000 đồng bị cáo T đã có hành vi gian dối để ông T2 chuyển tiền cho bị cáo T sử dụng cá nhân. Sau khi bị phát hiện trong quá trình điều tra, bị cáo tác động gia đình bị cáo trả cho ông T2 100.000.000đ và Công ty T6 tự nguyện bồi thường cho ông T2 200.000.000đ. Nay bị cáo Vũ Đại T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại Hoàng Đức T2 số tiền còn lại: 1.714.550.000 đồng. Theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 585, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[11] Về xử lý vật chứng:

[11.1] Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, số IMEI: 357210366642589, số IMEI 2: 357210366573230, đã qua sử dụng, mặt kính phía sau bị rạn, vỡ, kèm theo thẻ sim Vinaphone có các dãy số 89840 20001 06725 90288 hiện quản lý tại Cơ quan điều tra, để tiếp tục xác minh về hành vi đánh bạc trên mạng internet của T do vậy Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

[11.2] Các loại hợp đồng gồm: 01 Hợp đồng vay tiền số 13B-07/2024/ST giữa ông Hoàng Đức T2 với Công ty T4; 01 Bản đăng ký tự nguyện của ông Hoàng Đức T2, nơi thường trú: Mgl-02, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 11/10/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 30/10/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; 01 Phiếu thu ngày 06/11/2024, người nộp tiền Hoàng Đức T2, địa chỉ: M, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Sao kê các tài khoản ngân hàng mà Hoàng Đức T2 sử dụng chuyển tiền cho Vũ Đại T (đều được chuyên theo trong hồ sơ vụ án) là tài liệu trong hồ sơ do vậy không xử lý.

[12] Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là có căn cứ cần được chấp nhận.

[13] Đối với đề nghị của người bào chữa cho bị cáo, đề nghị xét xử bị cáo mức án thấp nhất trong khung hình phạt nên ý kiến của người bào chữa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí: Bị cáo T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ($1.714.550.000 \times (36.000.000 + 3\%) = 63.436.500$ đ theo quy định của Điều 21, khoản 1 Điều 23 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 “Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự.

[15] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[16] Đối với số tiền ông T2 chuyển vào tài khoản của Công ty T5 theo hướng dẫn của bị cáo Vũ Đại T, phía công ty không được bị cáo T thông báo nội dung, lý do ông T2 chuyển tiền, Công ty đã hoàn trả lại cho ông T2 đủ 50.000.000đ. ông T2 sau khi nhận tiền không có yêu cầu Công ty T5 bồi thường gì thêm. Do vậy không xem xét giải quyết.

[17] Các ông, bà Ngô Văn S, Nguyễn Thị Tuyết C, Vũ Đại L1, Trần Thị N, Nguyễn Hoài P vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày về số tiền đã được nhận do bị cáo T chuyển khoản là do bị cáo chuyển khoản trả tiền nợ cá nhân, tiền đặt cọc mua nhà trước đó, các ông/bà đều không biết nguồn gốc số tiền bị cáo chuyển khoản từ tiền lừa đảo chiếm đoạt của bị hại Hoàng Đức T2. Do vậy không xem xét giải quyết.

[18] Đối với bà Vũ Thị Minh P1: Do mới làm cộng tác viên cho Công ty T5, nên khi ông Hoàng Đức T2 (là người quen) nói muốn tìm hiểu đầu tư lô đất tại Dự án Khu đô thị K, bà P1 đã giới thiệu ông T2 với Vũ Đại T (là cấp trên quản lý trực tiếp bà P1), để T tư vấn giới thiệu cho ông T2; còn việc T đã tư vấn cho ông T2 những nội dung gì thì bà P1 không nắm được. Khi được T nhờ ký tên là người làm chứng vào Hợp đồng vay tiền và nhờ nhận số tiền 150.000.000 đồng do ông T2 chuyển khoản đến, bà P1 nghĩ ông T2 là người có nhu cầu đầu tư mua đất tại Dự án khu đô thị K, nên đã đồng ý cho Công ty vay tiền, nên bà P1 đã đồng ý ký và nhận tiền số tiền trên giúp T; sau khi nhận được tiền do ông T2 chuyển đến, bà P1 đã chuyển khoản hết cho T. Bà P1 không biết việc T lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T2, không được trao đổi, thỏa thuận và hưởng lợi ích gì từ số tiền này. Do đó không có căn cứ xem xét đối với bà Vũ Thị Minh P1.

[19] Đối với đối tượng sử dụng tài khoản mạng xã hội Facebook mà Vũ Đại T liên hệ đặt mua 02 con dấu giả (01 con dấu giả Công ty T6, 01 con dấu giả tên chức danh Tổng giám đốc là bà Nguyễn Thị D): Quá trình điều tra, T không nhớ được tên tài khoản Facebook đã liên hệ đặt mua con dấu giả là gì, không xác định được đối tượng sử dụng tài khoản Facebook này là ai. Sau khi làm giả xong Hợp đồng số 13B-07/2024/ST và đưa cho ông T2 giữ, do sợ bị phát hiện T đã huỷ bỏ 02 con dấu giả trên (không thu giữ được). Do đó không đủ căn cứ để điều tra, xử lý.

[20] Đối với nội dung ông Hoàng Đức T2 đề nghị xem xét việc Công ty T5 và Công ty T6 có hành vi che giấu, không tố giác tội phạm: Quá trình điều tra xác định, sau khi ông T2 chuyển cho Vũ Đại T tổng số tiền 2.014.550.000 đồng để đặt cọc mua đất tại các Dự án Khu đô thị K Khu đô thị D, qua tìm hiểu

ông T2 nghi ngờ Hợp đồng bị làm giả, ông T2 đã gọi cho T và mời ông Nguyễn Hoài P, Phó Tổng giám đốc Công ty T6 đến nhà ông T2 để làm rõ (ông T2 và ông P quen biết nhau từ trước). Tại đây T mới nói về việc làm giả Hợp đồng vay tiền giữa Công ty T6 và ông T2 để chiếm đoạt tiền của ông T2; khi biết sự việc ông P với trách nhiệm của mình đã tích cực phối hợp yêu cầu T khẩn trương cùng với gia đình khắc phục trả lại tiền cho ông T2; ông T2 nhất trí với cách giải quyết này và yêu cầu T viết Bản cam kết hẹn ngày trả tiền, nhưng sau đó T không trả được tiền cho T2 như đã cam kết. Tuy nhiên, căn cứ kết quả điều tra, Cơ quan điều tra thấy không đủ cơ sở để xem xét trách nhiệm đối với Công ty T5 và Công ty T6 như nội dung đề nghị của ông T2.

[21] Đối với nội dung ông Hoàng Đức T2 tố giác, xem xét việc Công ty T5 và Công ty T6 bán đất dự án khi chưa đủ điều kiện, huy động vốn trái phép: Quá trình điều tra xác định Công ty T5 và Công ty T6 không nhận tiền cọc để bán đất tại Dự án Khu đô thị K (do Dự án chưa đủ điều kiện mở bán), mà chỉ có chủ trương vay tiền của những khách hàng sau này có nhu cầu mua đất tại các Dự án trên để bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Công ty. Sau đó ông T2 thấy việc mình tố giác việc Công ty T5 và Công ty T6 bán đất Dự án khi chưa đủ điều kiện, huy động vốn trái phép là không có căn cứ, nên ông T2 không tiếp tục đề nghị xem xét nội dung này.

[22] Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra còn xác định, sau khi lừa đảo chiếm đoạt được tiền của ông T2, bị cáo Vũ Đại T có sử dụng tài khoản số 301019831111 của mình mở tại Ngân hàng M thực hiện nạp và rút tiền với nhiều số tài khoản mở tại nhiều ngân hàng khác nhau để đánh bạc trực tuyến trên trang web có đường dẫn là “”, với tài khoản và mật khẩu đăng nhập là “Honglam22121984” và “Thao30101983”. Do chưa thể xác minh làm rõ hành vi đánh bạc của T, ngày 12/02/2026 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã có Quyết định số 1028 tách hành vi và tài liệu liên quan để tiếp tục xác minh, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174 và điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341, Điều 38, Điều 55, điểm g khoản 1 Điều 52 (**đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**), điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi năm 2017, 2024, 2025.

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 585 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 136; Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Căn cứ Điều 21, khoản 1 Điều 23 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 “Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” .

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đại T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Vũ Đại T 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu hoặc tài

liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội buộc bị cáo Vũ Đại T phải chấp hành hình phạt chung là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo T bị bắt tạm giam, ngày 26/5/2025. Tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án phạt tù.

Áp dụng hình phạt bổ sung, phạt tiền đối với bị cáo Vũ Đại T số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) để sung ngân sách nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Vũ Đại T phải có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại ông Hoàng Đức T2, trú tại tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang số tiền: 1.714.550.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm mười bốn triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Khoản tiền phải hoàn trả kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về vật chứng: Không giải quyết.

5. Về án phí: Bị cáo Vũ Đại T phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 63.436.500 đồng (*Sáu mươi ba triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

6. Quyền kháng cáo:

Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (được kháng cáo phần có liên quan) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Toà phúc thẩm 1 - TANDTC;
- Viện phúc thẩm 1 - VKSNDTC;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Trại Tạm giam số 1 Công an tỉnh;
- PC01, PC02, PV06, PC10 Công an tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Người tham gia tố tụng;
- Tô HCTP;
- Phòng KTNV&THA - TAND tỉnh;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Anh Luyện

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Lâm Anh Luyện